



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN**

Địa chỉ: Phường Lam sơn - Thị xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh Hoá  
ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - EMAIL: BPC@BAOBIBIMSON.VN

---

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
TÀI CHÍNH**

---

**QUÝ IV NĂM 2022**

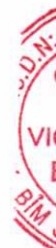
*Bỉm Sơn, ngày ... tháng 01 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204.744.167.865</b>	<b>179.817.161.032</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>2.626.189.508</b>	<b>2.854.887.034</b>
1. Tiền	111		2.626.189.508	2.854.887.034
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>842.400.000</b>	<b>1.666.247.596</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.167.596
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.109.600.000)	(1.285.920.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>164.028.746.591</b>	<b>133.094.294.737</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	163.328.272.696	132.799.080.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			202.290.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4</b>	700.473.895	92.924.568
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37.006.035.469</b>	<b>41.214.322.078</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>5</b>	37.006.035.469	41.214.322.078
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>240.796.297</b>	<b>987.409.587</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>6</b>	240.796.297	888.199.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			94.600.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	<b>7</b>		4.609.720
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.396.365.631</b>	<b>3.374.015.599</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.396.365.631</b>	<b>3.374.015.599</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	<b>11</b>	2.396.365.631	3.374.015.599
- Nguyên giá	222		106.180.027.326	106.030.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.783.661.695)	(102.656.011.727)
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>207.140.533.496</b>	<b>183.191.176.631</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113.314.107.411</b>	<b>86.698.946.519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.314.107.411</b>	<b>86.698.946.519</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	66.657.210.070	48.586.672.235
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	439.669.330	339.530.255
3. Phải trả người lao động	314		7.180.715.968	7.661.444.210
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	574.246.846	1.291.593.257
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	321.600.034	419.610.384
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36.289.819.134	27.625.549.610
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.850.846.029	774.546.568
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>93.826.426.085</b>	<b>96.492.230.112</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>93.826.426.085</b>	<b>96.492.230.112</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.090.193.306	3.755.997.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.090.193.306	3.755.997.333
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>207.140.533.496</b>	<b>183.191.176.631</b>

Bim Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trình Văn Diễn

280  
CÔ  
CÔ  
JEM  
BİM  
SON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	69.318.163.467	70.753.698.161	263.796.551.448	264.024.739.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		139.643.280	3.368.310	158.150.820	16.404.645
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		69.178.520.187	70.750.329.851	263.638.400.628	264.008.334.883
4. Giá vốn hàng bán	11	13	62.602.381.421	64.382.977.409	239.742.452.443	237.837.157.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D.vụ	20		6.576.138.766	6.367.352.442	23.895.948.185	26.171.177.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	1.064.835	37.141.244	5.606.207	131.796.430
7. Chi phí tài chính	22	15	1.142.475.880	-389.153.673	2.802.246.297	618.732.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		693.195.880	359.646.327	1.975.702.624	1.862.384.908
8. Chi phí bán hàng	25	16	1.764.920.176	2.159.337.685	6.724.919.954	6.822.860.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	3.004.288.187	2.736.152.207	12.842.323.336	14.425.312.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		665.519.358	1.898.157.467	1.532.064.805	4.436.068.275
11. Thu nhập khác	31		132.962.609	163.965.341	132.962.609	189.664.621
12. Chi phí khác	32		22.543.877		107.859.548	
13. Lợi nhuận khác	40		110.418.732	163.965.341	25.103.061	189.664.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		775.938.090	2.062.122.808	1.557.167.866	4.625.732.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		285.528.605	306.232.817	466.974.560	869.735.563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		490.409.485	1.755.889.991	1.090.193.306	3.755.997.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		129	462	287	988
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bim Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.557.167.866</b>	<b>4.625.732.896</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.127.649.968	1.124.870.845
- Các khoản dự phòng	03	823.680.000	(1.244.210.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.360.803)	(46.346.830)
- Chi phí lãi vay	06	1.975.702.624	1.862.384.908
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.478.839.655</b>	<b>6.322.431.419</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(30.864.605.821)	28.571.638.332
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.208.286.609	(12.448.641.286)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.624.796.502	7.950.523.833
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	647.403.293	-725.138.503
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	167.596	286.790.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.946.338.660)	(1.884.582.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(681.953.896)	(951.200.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.370.000	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.643.067.872)	(1.023.260.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.172.102.594)</b>	<b>26.099.560.445</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(586.277.909)	(557.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.360.803	46.346.830
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(580.917.106)</b>	<b>(510.925.897)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	103.997.490.764	65.344.080.280
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.333.221.240)	(95.618.011.994)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.139.947.350)	(3.035.495.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.524.322.174</b>	<b>(33.309.426.914)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(228.697.526)</b>	<b>(7.720.792.366)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.854.887.034</b>	<b>10.575.679.400</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.626.189.508</b>	<b>2.854.887.034</b>

Bỉm sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bỉm Sơn; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
  - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
  - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/1/2015 trở đi Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính, để thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	269.554.798	991.328.581
- Tiền gửi ngân hàng	2.585.332.236	1.634.860.927
<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.854.887.034</b>	<b>2.626.189.508</b>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:	<b>2.952.167.596</b>	<b>2.952.000.000</b>
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Ngân hàng VCB	167.596	
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	<b>(1.285.920.000)</b>	<b>(2.109.600.000)</b>
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(1.285.920.000)	(2.109.600.000)
+ Ngân hàng VCB		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.666.247.596</b>	<b>842.400.000</b>
3. Phải thu khách hàng	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
<b>3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>71.632.665.105</b>	<b>97.546.616.418</b>
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	71.632.665.105	97.546.616.418
<b>3.2 Phải thu khách hàng khác</b>	<b>61.166.415.064</b>	<b>65.781.656.278</b>
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng	2.353.330.980	1.862.939.088
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút S	15.039.613.634	25.782.304.405
- CN Công ty TNHH Long Sơn tại	16.183.750.000	16.396.381.800
Thanh Hóa		
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi V	18.697.045.450	17.494.745.450
- Các khách hàng khác	8.892.675.000	4.245.285.535
<b>Tổng cộng:</b>	<b>132.799.080.169</b>	<b>163.328.272.696</b>
4. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
- Tạm ứng	17.000.000	627.000.000
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	73.183.982

- Các khoản phải thu khác	2.740.586	289.913
<b>Tổng cộng:</b>	<b>92.924.568</b>	<b>706.473.895</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	21.042.043.528	19.761.486.896
- Công cụ, dụng cụ	86.178.556	520.234.366
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm tồn kho	20.086.099.994	16.724.314.207
- Hàng gửi bán		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>41.214.322.078</b>	<b>37.006.035.469</b>
<b>6. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	865.012.726	208.239.815
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.186.864	-
- Chi phí khác		32.556.482
<b>Tổng cộng:</b>	<b>888.199.590</b>	<b>240.796.297</b>
<b>7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>Nhà nước</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế GTGT		197.352.759
- Thuế TNDN	306.232.817	91.253.481
- Thuế TNCN	(4.609.720)	150.216.690
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.538.238	
- Các loại thuế khác	759.200	846.400
<b>Tổng cộng:</b>	<b>334.920.535</b>	<b>439.669.330</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>4.609.720</i>	<i>0</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>339.530.255</i>	<i>439.669.330</i>
<b>8. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	20.418.005	49.781.969
- Trích trước SC TSCĐ	-	-
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	747.883.826	-
- Trích trước các khoản khác	523.291.426	524.464.877
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.291.593.257</b>	<b>574.246.846</b>
<b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>31/12/2022</b>
- Các khoản trích theo lương	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.213.877	139.266.527
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	280.396.507	182.333.507
<b>Tổng cộng:</b>	<b>419.610.384</b>	<b>321.600.034</b>



**10. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>60.729.328</b>	<b>60.729.328</b>	<b>62.074.702</b>	<b>62.074.702</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	60.729.328	60.729.328	62.074.702	62.074.702
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>66.596.480.742</b>	<b>66.596.480.742</b>	<b>48.524.597.533</b>	<b>48.524.597.533</b>
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	10.420.812.821	10.420.812.821	9.026.128.406	9.026.128.406
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	17.527.726.342	17.527.726.342	12.375.832.800	12.375.832.800
Công ty TNHH Hoàn Hảo	3.899.627.057	3.899.627.057	4.906.644.896	4.906.644.896
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	19.711.437.000	19.711.437.000	15.003.429.375	15.003.429.375
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	4.873.341.164	4.873.341.164	-	-
Các nhà cung cấp khác	10.163.536.358	10.163.536.358	7.212.562.056	7.212.562.056
<b>Cộng</b>	<b>66.657.210.070</b>	<b>66.657.210.070</b>	<b>48.586.672.235</b>	<b>48.586.672.235</b>



**11. Tài sản cố định hữu hình:**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>23.916.793.041</b>	<b>74.647.776.396</b>	<b>6.435.908.980</b>	<b>1.029.548.909</b>	<b>106.030.027.326</b>
Mua trong kỳ	-	150.000.000	-	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>23.916.793.041</b>	<b>74.797.776.396</b>	<b>6.435.908.980</b>	<b>1.029.548.909</b>	<b>106.180.027.326</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>22.903.690.685</b>	<b>73.658.374.683</b>	<b>5.097.249.600</b>	<b>996.696.759</b>	<b>102.656.011.727</b>
Khấu hao trong kỳ	410.515.855	303.521.965	402.612.144	11.000.004	1.127.649.968
Phân loại lại hao mòn Lũy kế	-	1.617.998	(1.617.998)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>23.314.206.540</b>	<b>73.963.514.646</b>	<b>5.498.243.746</b>	<b>1.007.696.763</b>	<b>103.783.661.695</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1.013.102.356</b>	<b>989.401.713</b>	<b>1.338.659.380</b>	<b>32.852.150</b>	<b>3.374.015.599</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>602.586.501</b>	<b>834.261.750</b>	<b>937.665.234</b>	<b>21.852.146</b>	<b>2.396.365.631</b>

<b>12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	261.553.265.291	262.023.007.475
- Doanh thu bán sản phẩm khác	2.471.474.237	1.773.543.973
<b>Cộng:</b>	<b>264.024.739.528</b>	<b>263.796.551.448</b>
- Các khoản giảm trừ	16.404.645	158.150.820
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>264.008.334.883</b>	<b>263.638.400.628</b>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	126.706.762.291	121.856.403.675
<b>13. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	236.349.701.276	239.325.940.488
- Giá vốn khác	1.487.456.204	416.511.955
<b>Tổng cộng:</b>	<b>237.837.157.480</b>	<b>239.742.452.443</b>
<b>14. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.346.830	5.360.803
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	85.449.600	245.404
- Lãi tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>131.796.430</b>	<b>5.606.207</b>
<b>15. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1.862.384.908	1.975.702.624
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	(1.244.210.400)	823.680.000
- Chi phí tài chính khác	558.360	2.863.673
<b>Tổng cộng:</b>	<b>618.732.868</b>	<b>2.802.246.297</b>
<b>16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>6.822.860.610</b>	<b>6.724.919.954</b>
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.269.322.660	5.361.578.781
- Chi phí bằng tiền khác	1.553.537.950	1.363.341.173
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.425.312.080</b>	<b>12.842.323.336</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	7.357.438.335	5.961.793.295
- Chi phí vật liệu quản lý	256.115.842	477.188.012
- Chi phí đồ dùng văn phòng	504.007.895	50.415.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.539.920	350.468.052
- Thuế, phí và lệ phí	359.265.930	445.566.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.275.554.676	2.217.166.491
- Chi phí bằng tiền khác	3.304.389.482	3.339.726.075

989  
3 T  
HẢI  
3AC  
30  
TH

17. Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	211.413.047.134	198.501.229.202
- Chi phí nhân công	32.272.212.675	31.993.687.531
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.124.870.845	1.127.649.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.548.841.003	19.572.760.180
- Chi phí khác bằng tiền	9.581.713.579	7.337.828.689
<b>Tổng cộng:</b>	<b>274.940.685.236</b>	<b>258.533.155.570</b>

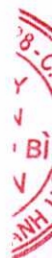
18. Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên có liên quan	Năm 2021	Năm 2022
	VND	VND
<b>Phí quản lý</b>	<b>218.427.593</b>	<b>370.494.275</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	218.427.593	370.494.275
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>1.862.000.000</b>	<b>558.600.000</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.862.000.000	558.600.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.080.427.593</b>	<b>929.094.275</b>

#### 19. Bên liên quan

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

#### Mối quan hệ

- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị



## 20. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ VND</u>	<u>Thặng dư VND</u>	<u>Quỹ đầu tư VND</u>	<u>LNST chưa VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tại ngày 01/01/2021	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	4.621.549.195	97.357.781.974
Lãi trong năm	-	-	-	3.755.997.333	3.755.997.333
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.581.549.195)	(1.581.549.195)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.040.000.000)	(3.040.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	<u>38.000.000.000</u>	<u>4.590.000.000</u>	<u>50.146.232.779</u>	<u>3.755.997.333</u>	<u>96.492.230.112</u>
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.090.193.306	1.090.193.306
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	<u>38.000.000.000</u>	<u>4.590.000.000</u>	<u>50.146.232.779</u>	<u>1.090.193.306</u>	<u>93.826.426.085</u>

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn